

BỘ TƯ PHÁP-TOÀ ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO-
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN
DÂN TỐI CAO
Số: 06-89/TTLN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 12 năm 1989

THÔNG TƯ LIÊN NGÀNH

Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự

Để thi hành Pháp lệnh Thi hành án dân sự, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn các Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân các cấp áp dụng thống nhất một số quy định sau đây:

I. THẨM QUYỀN RA QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN (Điều 4 Pháp lệnh)

1. Theo Điều 4 Pháp lệnh thì người được thi hành án có quyền gửi đơn đến Chánh án Toà án đã xét xử vụ án theo thủ tục sơ thẩm hoặc sơ thẩm đồng thời là chung thẩm để yêu cầu thi hành án. Theo Điều 4 Pháp lệnh thì Chánh án Toà án đã xử sơ thẩm vụ án hoặc Chánh án Toà án đã được uỷ thác việc thi hành án ra quyết định thi hành án. Chánh án Toà án cấp tỉnh cũng có thể ra quyết định thi hành án khi được Chánh án Toà án tối cao ra quyết định giao cho việc thi hành bản án, quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm. Do đó, khi thực hiện Điều 4 Pháp lệnh cần chú ý một số điểm sau đây:

a. Chánh án Toà án đã xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án trong trường hợp Toà án này trực tiếp thi hành án. Nếu Toà án đã xử sơ thẩm không có điều kiện trực tiếp thi hành án thì Chánh án Toà án này uỷ thác việc thi hành án cho Chánh án Toà án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến thi hành án

để Chánh án Tòa án nhận được uỷ thác ra quyết định thi hành án và giao cho chấp hành viên của Tòa án mình thi hành.

b. Khi được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giao cho việc thi hành bản án hoặc quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm, nếu Tòa án cấp tỉnh trực tiếp thi hành án thì Chánh án Tòa án cấp tỉnh ra quyết định thi hành án và giao cho chấp hành viên của Tòa án mình thi hành. Nếu Tòa án cấp tỉnh không có điều kiện trực tiếp thi hành án thì Chánh án Tòa án cấp tỉnh uỷ thác việc thi hành án cho Chánh án Tòa án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành án để Chánh án Tòa án nhận được uỷ thác ra quyết định thi hành án và giao cho chấp hành viên của Tòa án mình thi hành.

c. Sau khi đã ra quyết định thi hành án mà thấy không có điều kiện thi hành thì Chánh án của Tòa án đã ra quyết định thi hành án rút quyết định đó và uỷ thác việc thi hành án cho Chánh án Tòa án nơi có điều kiện thi hành để Chánh án Tòa án nhận được uỷ thác ra quyết định thi hành án cho chấp hành viên của Tòa án mình thi hành.

d. Nếu trong quá trình thi hành án người phải thi hành án chuyển đến cư trú, làm việc ở địa hạt của Tòa án khác hoặc tài sản có thể khấu trừ ở nơi đang thi hành án không còn, thì chấp hành viên đề nghị Chánh án Tòa án ra quyết định uỷ thác việc thi hành án cho Chánh án Tòa án nơi thi hành án mới để Chánh án Tòa án nơi nhận được uỷ thác ra quyết định thi hành phần bản án quyết định còn lại.

2. Các Tòa án cấp tỉnh có thể uỷ thác việc thi hành án thẳng cho Tòa án cấp huyện của tỉnh khác. Tòa án cấp huyện của tỉnh này có thể uỷ thác việc thi hành án cho Tòa án cấp tỉnh hoặc Tòa án cấp huyện của tỉnh khác. Sau khi nhận được uỷ thác, nếu thấy việc thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án khác, Tòa án nhận được uỷ thác có nhiệm vụ chuyển tiếp cho Tòa án có thẩm quyền và báo cho Tòa án đã uỷ thác biết và nếu không biết Tòa án nào có thẩm quyền thì trả lại cho Tòa án đã uỷ thác.

Chấp hành viên phải báo cho Viện kiểm sát cùng cấp và người được thi hành án biết việc uỷ thác thi hành án đến nơi thi hành án mới.

3. Nếu có tranh chấp về thẩm quyền thi hành án thì Chánh án Tòa án cấp tỉnh giải quyết tranh chấp giữa các Tòa án thuộc cùng một tỉnh; các Chánh án Tòa án cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án cấp quân khu phối hợp giải quyết tranh chấp giữa hai Tòa án khác tỉnh hoặc giữa Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự.

II. THỜI HIỆU THI HÀNH ÁN (Điều 16 Pháp lệnh)

1. Pháp lệnh quyết định thời hiệu thi hành án là thời hạn bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, hết thời hạn đó, nếu không có những căn cứ theo quy định của Pháp lệnh thì bản án hoặc quyết định hết hiệu lực thi hành. Điều đó có nghĩa là:

a. Đối với trường hợp người được thi hành án là công dân: nếu trong thời hạn ba năm kể từ ngày bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật mà họ không yêu cầu Tòa án thi hành án thì sau đó họ không có quyền yêu cầu Tòa án và người phải thi hành án thi hành nữa.

b. Đối với trường hợp người được thi hành án là cơ quan, tổ chức: nếu trong thời hạn một năm kể từ ngày bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật mà họ không yêu cầu Tòa án thi hành án, thì sau đó họ cũng không có quyền yêu cầu Tòa án và người phải thi hành án thi hành nữa. Theo quy định tại khoản 2, Điều 15 Pháp lệnh thì Chánh án Tòa án phải chủ động ra quyết định thi hành án đối với các bản án hoặc quyết định của Tòa án về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa, phạt tiền, tịch thu tài sản và án phí. Do đó, nếu cơ quan, tổ chức được trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại không yêu cầu Tòa án thi hành án trong thời hạn nói trên, nhưng Tòa án đã chủ động thi hành thì Tòa án nộp tài sản thi hành được vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, nếu vì lý do nào đó (bỏ quên, thất lạc hoặc cố ý không đưa bản án ra thi hành...) mà cơ quan, tổ chức được thi hành án không yêu cầu thi hành án và Tòa án cũng không chủ động đưa ra bản án, quyết định của Tòa án ra thi hành, thì sau thời hạn một năm Tòa án cũng không được đưa ra bản án, quyết định ra thi hành nữa. Đối với người có lỗi làm việc không đưa bản án, quyết định của Tòa án ra thi hành trong thời hạn nói trên gây thiệt hại đến tài sản xã hội chủ nghĩa thì tùy theo mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật, buộc bồi thường thiệt hại

theo chế độ trách nhiệm vật chất, trách nhiệm dân sự hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp trong bản án hoặc quyết định của Tòa án có quy định việc thi hành theo định kỳ, mà người phải thi hành án đã thi hành được một phần, nhưng sau đó ngừng thi hành, thì người được thi hành án là công dân có quyền yêu cầu Tòa án thi hành án trong thời hạn 3 năm; đối với cơ quan, tổ chức thì thời hạn là 1 năm kể từ ngày người phải thi hành án ngừng thi hành.

III. HOÃN THI HÀNH ÁN, TẠM ĐÌNH CHỈ THI HÀNH ÁN (Các Điều 18, 19 Pháp lệnh)

1. Theo khoản 2 Điều 18 Pháp lệnh thì khi cần thiết, Chánh án Tòa án hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền yêu cầu Tòa án nơi thi hành án hoãn thi hành án để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Khi thực hiện quy định này cần chú ý là chỉ trong những trường hợp qua báo cáo của Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới hoặc qua các nguồn thông tin khác mà Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên thấy bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm hoặc có khả năng là có vi phạm pháp luật, cho nên cần phải hoãn ngay việc thi hành để tránh những hậu quả không thể khắc phục được hoặc khó khắc phục như buộc phải dỡ nhà, trả nhà..., thì mới yêu cầu hoãn thi hành án. Văn bản yêu cầu hoãn thi hành án do Chánh án Tòa án hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát ký hoặc do Phó Chánh án Tòa án, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát ký thay. Người có thẩm quyền yêu cầu hoãn thi hành án không được uỷ quyền cho người khác yêu cầu hoãn thi hành án.

Yêu cầu hoãn thi hành án có thể được thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản, nhưng nếu thông báo trực tiếp qua điện thoại, điện tín. ..., thì sau đó cũng phải có văn bản gửi cho Tòa án nơi thi hành án. Khi chưa có văn bản mà cần thông báo ngay thì phải do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp thông báo. Nếu đã có văn bản mà cần thông báo ngay bằng điện thoại, điện tín thì người được giao nhiệm vụ thông báo phải nói rõ họ, tên và chức vụ của mình, số của văn bản, ngày ra văn bản, nội dung chủ yếu của văn bản,